

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2018/HNGĐ-PT

Ngày 23 - 8 - 2018

V/v Tranh chấp ly hôn
và nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hùng Nuôi.

Các Thẩm phán: 1/. Ông Nguyễn Văn Dũ.

2/. Ông Nguyễn Khánh Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Nhân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Ông Nguyễn Văn Sạch - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2018/TLPT- HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2018 về việc “Tranh chấp ly hôn và nuôi con”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2018/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 125/2018/QĐ-PT ngày 02 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Đ, sinh năm 1983; Địa chỉ: ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1985; Địa chỉ: ấp M, thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3. *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

1/- Nguyên đơn chị Lê Thị Đ khởi kiện trình bày: Về quan hệ hôn nhân: Chị Đ và anh T tự nguyện tổ chức lễ cưới vào tháng 6/2014, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân (UBND) thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 58, quyển số 1/2014 ngày 22/7/2014. Sau khi cưới chị Đ và anh T chung sống tại ấp M, thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian đến tháng 02/2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do kinh tế gia đình khó khăn từ đó bất đồng quan điểm, cuộc sống không còn hạnh phúc, nên chị Đ đã về nhà cha mẹ ruột ở tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, chị Đ và anh T không còn sống chung từ tháng 02/2018 cho đến nay.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị Đ và anh T có 01 con chung tên Nguyễn Thị N, sinh ngày 28/10/2015, hiện sống với chị Đ.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Chị Lê Thị Đ yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Đ yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

- Về con chung: Sau khi ly hôn chị Đ yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thị N, sinh ngày 28/10/2015 đến 18 tuổi, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2/- Bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: Về quan hệ hôn nhân: Anh T thống nhất với chị Đ về thời gian kết hôn. Anh T và chị Đ bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ tháng 9/2015, nguyên nhân mâu thuẫn là giữa chị Đ và mẹ ruột của anh T, vợ chồng không còn chung sống từ tháng 02/2018 cho đến nay.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân anh T và chị Đ có 01 con chung tên Nguyễn Thị N, sinh ngày 28/10/2015, hiện sống với chị Đ.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Qua yêu cầu xin ly hôn của chị Đ, anh T không đồng ý, lý do vì anh T còn thương chị Đ, nếu như Tòa án giải quyết cho anh chị phải ly hôn thì anh T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu chị Đ cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện M thụ lý, giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số 12/2018/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện M đã quyết định như sau: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 3 Điều 81, khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Lê Thị Đ và anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Thị N, sinh ngày 28/10/2015 cho chị Đ tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành; Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung Nguyễn Thị N, sinh ngày 28/10/2015, mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

* Ngày 02/7/2018, bị đơn anh Nguyễn Văn T nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, lý do anh không đồng ý vợ anh đơn phương ly hôn. Anh đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại việc ly hôn, quyền nuôi con và số vàng 08 chỉ vàng 24k của vợ chồng anh mà chị Đ đang giữ.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo và cho rằng kháng cáo của người kháng cáo là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo và áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng khác, Hội đồng xét xử nhận định:

[I] Về tố tụng: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bị đơn Nguyễn Văn T là đúng theo quy định tại các Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định.

[III] Về nội dung:

[1] Nguyên đơn Lê Thị Đ và bị đơn Nguyễn Văn T kết hôn với nhau là trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc, được UBND thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 58, quyển số 1/2014, ngày 22/7/2014, nên quan hệ hôn nhân giữa chị Đ với anh T là hợp pháp. Sau khi kết hôn chị Đ và anh T chung sống hạnh phúc và đã có con chung là bé Nguyễn Thị N, sinh ngày 28/10/2015, chị Đ và anh T đều thừa nhận đến tháng 9/2015 phát sinh mâu thuẫn,

chị Đ về nhà cha mẹ ruột ở từ tháng 02/2018 nên chị Đ và anh T không còn chung sống vợ chồng từ đó cho đến nay.

[2] Theo quy định tại Điều 39 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình “1. Cá nhân có quyền kết hôn, ly hôn...; 2. Cá nhân thực hiện quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình theo quy định của Bộ luật này, Luật hôn nhân và gia đình...” và theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì “Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn”. Do đó, chị Đ hoặc chị Đ cùng anh T có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn, nên ngày 24/4/2018 chị Đ tự mình gửi đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh T là phù hợp theo quy định pháp luật.

[3] Xét thấy, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng theo chị Đ do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, bất đồng quan điểm sống, nhưng theo anh T phát sinh từ mâu thuẫn giữa chị Đ và mẹ ruột anh T, nên chị Đ và anh T không còn chung sống từ tháng 02/2018, tuy thời gian chị Đ và anh T không còn chung sống tính đến thời điểm khởi kiện và xét xử sơ thẩm chỉ khoảng 02 tháng đến 04 tháng, nhưng thật sự mâu thuẫn vợ chồng và mâu thuẫn gia đình đã phát sinh trên thực tế kể từ tháng 9/2015 đến nay, nên mâu thuẫn cũng đã lâu dài và đến mức trầm trọng, làm cho cuộc sống vợ chồng không được hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân cũng không đạt được, tình cảm vợ chồng thật sự đã hết và về tương lai cũng không thể hàn gắn được, nếu duy trì quan hệ hôn nhân sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường của các bên và đến việc nuôi dạy con cái, chị Đ lại cương quyết ly hôn với anh T. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Đ với anh T là có căn cứ và đúng pháp luật.

[4] Đối với kháng cáo về con chung, Hội đồng xét xử thấy rằng: theo khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định về việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn thì “Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con”. Như vậy, bé Nguyễn Thị N, sinh ngày 28/10/2015 tính đến ngày xét xử sơ thẩm, cũng như đến nay bé N dưới 36 tháng tuổi. Về nguyên tắc, chị Lê Thị Đ có đủ điều kiện để trực tiếp nuôi con thì Tòa án cần phải giao bé N cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng để đảm bảo nguyên tắc của Luật hôn nhân và gia đình. Trên thực tế bé N khi sinh đã được chị Lê Thị Đ trực tiếp nuôi dưỡng cho đến nay, bé N hiện được chị Đ nuôi dưỡng, chăm sóc tốt và tình cảm gắn bó với chị Đ, bé N là giới nữ nên cần sự chăm sóc nuôi dưỡng của người mẹ. Đồng thời, việc thay đổi môi trường sống sẽ ảnh hưởng đến thể chất, tinh thần (đời sống tâm sinh lý và tình cảm) và cuộc sống bình thường của bé. Trong trường hợp sau này điều kiện sống có sự thay đổi, nếu có căn cứ cho rằng việc chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng con chung không còn đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con thì anh T có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định giao bé Nguyễn Thị N cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với lợi ích của bé, nên nội dung kháng cáo này của anh T là không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Theo quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm đã xét xử mà có kháng cáo, kháng nghị hoặc liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị. Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm giữa chị Đ và anh T đều xác định không có tài sản chung nên cấp sơ thẩm không đặt ra xem xét là đúng luật định, nhưng theo đơn kháng cáo anh T yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét phần tài sản chung của vợ chồng là 08 chỉ vàng 24K mà chị Đ giữ, nhưng không được chị Đ thừa nhận và các bên cũng không thỏa thuận được. Xét thấy, nội dung kháng cáo này tại cấp sơ thẩm các bên không yêu cầu và chưa được cấp sơ thẩm xét xử, nên không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm. Do đó, cấp phúc thẩm không đặt ra xem xét, nếu có căn cứ anh T có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung sau khi ly hôn và Tòa án sẽ thụ lý giải quyết ở một vụ án khác theo thủ tục chung.

[6] Các phần khác của bản án sơ thẩm nêu trên do không bị kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét lại và đã có hiệu lực pháp luật.

[7] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, nhận thấy toàn bộ nội dung kháng cáo của anh Nguyễn Văn T là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[8] Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn T và áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ, nên được chấp nhận.

[9] Do kháng cáo không được chấp nhận và bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm 300.000đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Khoản 1 Điều 148 và Khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng khoản 1, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn T.

Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 12/2018/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện huyện M, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 3 Điều 81 và khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Lê Thị Đ và anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Thị N, sinh ngày 28/10/2015 cho chị Đ tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành; Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung Nguyễn Thị N, sinh ngày 28/10/2015, mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lê Thị Đ phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009989 ngày 24/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy chị Đ nộp đủ án phí sơ thẩm.

2/. Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0000067 ngày 02/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, anh Nguyễn Văn T đã thực hiện xong nghĩa vụ chịu án phí phúc thẩm.

3/. Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện M;
- Chi cục THA.DS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu: HS-TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hùng Nuôi